TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thế Cần

2. Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Học – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1279/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 giữa:

1.Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 79A, tổ 9, khu phố 1, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2.Bị đơn: Ông **Mạc Đức T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 79A, tổ 9, khu phố 1, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Bùi Thị L, ông Mạc Đức T
có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2019 và tại bản tự khai nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Mạc Đức T kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Thanh Hóa hôn nhân là tự nguyện. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Nhưng

bắt đầu từ năm 2000 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm và tiền bạc, chồng bà thường xuyên nhậu nhẹt vì vậy vợ chồng cãi vã dẫn đến xung đột và không tôn trọng nhau vì không muốn gia đình đổ vỡ, đã nhiều lần vợ chồng tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Do vậy đời sống vợ chồng không hạnh phúc, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông Mạc Đức T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Mạc Đức H, sinh ngày 15/02/1996 và cháu Mạc Mai A, sinh ngày 17/12/1999. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2019 bị đơn ông Mạc Đức T trình bày: Ông và bà Bùi Thị L kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Thanh Hóa hôn nhân là tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, thỉnh thoảng ông có uống rượu say, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Từ tháng 3/2018 cho đến nay do ông thất nghiệp nên có uống rượu thường xuyên hơn. Bà L xin ly hôn thì ông không đồng ý vì các con còn đang học đại học, không muốn con cái bị ảnh hưởng.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Mạc Đức H, sinh ngày 15/02/1996 và cháu Mạc Mai A, sinh ngày 17/12/1999. Các con chung đã trưởng thành nên ông không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị L; Về con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết. Bà Bùi Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Thanh Hóa cấp

giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 03/4/1995 nên áp dụng Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà Bùi Thị L trình bày ông Mạc Đức T kết hôn năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Thanh Hóa hôn nhân là tự nguyện. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Nhưng bắt đầu từ năm 2000 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm và tiền bạc, chồng bà thường xuyên nhậu nhẹt vì vậy vợ chồng cãi vã dẫn đến xung đột và không tôn trọng nhau vì không muốn gia đình đổ vỡ, đã nhiều lần vợ chồng tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Do vậy đời sống vợ chồng không hạnh phúc, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông Mạc Đức T. Theo ông T thì quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, thỉnh thoảng ông có uống rượu say, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Từ tháng 3/2018 cho đến nay do ông thất nghiệp nên có uống rượu thường xuyên hơn. Bà L xin ly hôn thì ông không đồng ý vì các con còn đang học đại học, không muốn con cái bị ảnh hưởng. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành do bà L kiên quyết xin ly hôn. Mặc khác, theo biên bản xác minh ngày 25/7/2019 tại địa phương thì giữa vợ chồng bà L và ông T đã mâu thuẫn từ 06 năm nay, địa phương đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành, ông T thường xuyên uống rượu sau đó đánh đập, bạo lực với vợ con, cuộc sống không hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã kéo dài nhiều năm, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên việc bà Bùi Thị L xin ly hôn với ông Mạc Đức T là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị L, cho ly hôn giữa bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T.

[3]Về con chung: Bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T có 02 con chung là cháu Mạc Đức H, sinh ngày 15/02/1996 và cháu Mạc Mai A, sinh ngày 17/12/1999. Các con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]Về tài sản chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]Về án phí: Bà Bùi Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7]Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T.

Về con chung: Bà Bùi Thị L và ông Mạc Đức T có 02 con chung là cháu Mạc Đức H, sinh ngày 15/02/1996 và cháu Mạc Mai A, sinh ngày 17/12/1999. Các con chung đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà Bùi Thị L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008231 ngày 31/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Bùi Thị L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Loan Trần Hải Yến